



tǔ dì

土地

Noun · territory; local god of the land

Example Sentences

zhè kuài tǔ dì hěn dà
这块土地很大。

This piece of land is very big.

zhè piàn féi wò de tǔ dì yǎng yù le shì shì dài dài de nóng mín
这片肥沃的土地养育了世世代代的农民。

This fertile land has nurtured generations of farmers.

nóng mín zài tǔ dì shàng zhòng zhuāng jià
农民在土地上种庄稼。

Farmers grow crops on the land.

Trace each character, then write the word on your own.

土	土	土	土	土	土														
地	地	地	地	地	地	地	地	地	地										